CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 01 /CV-CT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu BCTC năm 2021	----------
	TP HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2021, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC năm 2021 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2021 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**15.855.000.410**	100	**15.648.055.541**	**(206.944.869)**	
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	18.761.450.834	131	18.711.450.834	(50.000.000)	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.905.450.424)	137	(3.063.395.293)	(157.944.869)	(2)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3.637.426.083**	300	**4.149.330.837**	**511.904.754**	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.404.775.061	312	1.354.775.061	(50.000.000)	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.359.399.833	313	1.121.304.587	(238.095.246)	(4)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	873.251.189	322	1.673.251.189	800.000.000	(5)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**11.263.670.005**	400	**10.543.820.382**	**(719.849.623)**	
Quỹ đầu tư phát triển	418	4.875.213.280	418	6.379.749.184	1.504.535.904	(6)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.388.456.725	421	4.164.071.198	(2.224.385.527)	(7)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 131 giảm do Kiểm toán cấn trừ khoản ứng trước cùng một đối tượng của người mua vào công nợ phải thu số tiền 50.000.000 đồng.

(2) Mã số 137 tăng do Kiểm toán điều chỉnh trích thêm nợ dự phòng phải thu khó đòi là 157.944.869 đồng.

(3) Mã số 312 giảm do Kiểm toán cấn trừ khoản ứng trước cùng một đối tượng của người mua vào công nợ phải thu số tiền 50.000.000 đồng.

(4) Mã số 313 giảm do ảnh hưởng đến thuế TNDN theo các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí, giảm số tiền 238.095.246 đồng.

(5) Mã số 322 tăng do Kiểm toán điều chỉnh trích bổ sung theo nghị quyết đại hội cô đông 2021 với số tiền 800.000.000 đồng.

(6) Mã số 418 tăng do Kiểm toán điều chỉnh trích bổ sung theo nghị quyết đại hội cô đông 2021 với số tiền 1.504.535.904 đồng.

(7) Mã số 421 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên với số tiền 2.224.385.527 đồng.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC năm 2021 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2021 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	156.880.560.872	21	156.874.620.872	(5.940.000)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.073.600.967	25	5.231.545.836	157.944.869	(2)
Chi phí khác	28	774.773.936	28	957.992.342	183.218.406	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.910.346.341	50	4.563.243.066	(347.103.275)	(4)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	978.493.495	51	1.099.171.868	120.678.373	(5)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.931.852.846	60	3.464.071.198	(467.781.648)	(6)

Chi tiết chênh lệch:

(1)Mã số 21 giảm do Kiểm toán Điều chỉnh khoản giảm giá bán phần mềm cập nhật thiếu số tiền 5.940.000 đồng.

(2)Mã số 25 tăng do Kiểm toán điều chỉnh trích bổ sung dự phòng phải thu khó đòi số tiền 157.944.869 đồng.

(3) Mã số 28 tăng do Kiểm toán điều chỉnh điều chỉnh khoản chi phí quyết toán thuế liên quan đến lợi nhuận với số tiền 183.218.406 đồng.

(4), (5), (6) Mã số 50, 51, 60 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC năm 2021 (trước kiểm toán)	BCTC năm 2021 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	171.706.209.723	171.423.706.843	(282.502.880)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(129.853.605.660)	(129.193.740.220)	659.865.440
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.451.628.802)	(1.559.061.871)	(107.433.069)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.207.317.087	1.021.852.637	(185.464.450)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.267.371.714)	(9.581.661.070)	3.685.710.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**28.340.920.634**	**32.111.096.319**	**3.770.175.685**
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.672.124.717)	(10.313.021.170)	(3.640.896.453)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32.336.677	9.767.653	(22.569.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(6.639.788.040)**	**(10.303.253.517)**	**(3.663.465.477)**
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(106.710.208)	(106.710.208)

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu (HCNS, KTTC)*

M.S.D.N: 0303310875 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Công Nghiệp